ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1344/QĐ-UBND	*Vĩnh Long, ngày 28 tháng 6 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Đề án cho vay phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2025-2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc sửa đổi bổ sung Điều 10 Chương II Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Quyết định số 76/2025/QĐ-UBND, ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc ban hành Quy định điều kiện, nội dung, mức cho vay ưu đãi để thực hiện chính sách tín dụng hỗ trợ vay vốn ưu đãi thực hiện một số hoạt động của các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 249/TTr-SNN&MT ngày 19 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án cho vay phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2025-2030.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- TGĐ NHCSXH Việt Nam;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh và các TC CT-XH tỉnh;
- LĐ VP.UBND tỉnh;
- Lưu VT,39.TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Văn Chính

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN
Cho vay phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2025-2030
(Kèm theo Quyết định số 1344/QĐ-UBND ngày 28/ 6/2025 của UBND tỉnh)

Phần 1
SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Kết quả đạt được

Sản xuất nông nghiệp có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế tỉnh Vĩnh Long. Năm 2024, trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, khu vực I chiếm 36,5%; khu vực II là 16,84%; khu vực III là 41,67% cho thấy thực tế nông nghiệp vẫn là bệ đỡ của nền kinh tế.

Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long hiệu quả, bền vững theo Quyết định số 1316/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh, tỉnh đã tập trung cải tạo, phát triển giống cây trồng vật nuôi có năng suất, chất lượng, ứng dụng công nghệ cao thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới hướng đến "nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân thông minh". Định hướng cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng giảm diện tích gieo trồng lúa, tăng diện tích trồng cây ăn trái. Phát triển đàn vật nuôi chủ lực của tỉnh theo hướng tăng tỷ trọng gia cầm và gia súc, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi, kiểm soát tốt dịch bệnh, môi trường chăn nuôi, giảm dần chăn nuôi nhỏ lẻ để chuyển sang chăn nuôi trang trại theo hướng công nghiệp, chất lượng, năng suất cao. Cơ cấu lại sản xuất thủy sản theo hướng công nghiệp, thâm canh, vệ sinh an toàn thực phẩm. Giai đoạn 2021-2024, sản xuất nông nghiệp có chuyển biến tích cực:

- Lĩnh vực trồng trọt: chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng chuyển từ sản xuất lúa sang cây ăn quả. Diện tích câu lâu năm toàn tỉnh được 72.238 ha (tăng hơn 20,3% so với năm 2020 (60.035ha)). Diện tích gieo trồng cây lúa cả năm khoảng 109.915 ha, năng suất lúa bình quân cả năm cơ bản ổn định ở mức 61,68 tạ/ha. Sản xuất rau màu đa dạng cung cấp cho các thị trường trong và ngoài tỉnh.

- Lĩnh vực chăn nuôi: chuyển dịch theo hướng chăn nuôi qui mô trang trại; toàn tỉnh hiện có 973 cơ sở chăn nuôi[1], tăng 261 cơ sở so với năm 2020. Hình thức chủ yếu là chăn nuôi trang trại, nuôi gia công gắn với chuỗi sản xuất, đảm bảo an toàn sinh học, bảo vệ ô nhiễm môi trường. Tính đến cuối 2024, tổng đàn: heo có 186.603 con; bò có 75.114 con; gia cầm có 12.167.200 con.

- Lĩnh vực thủy sản: thực hiện cơ cấu lại sản xuất thủy sản theo hướng công nghiệp, thâm canh, an toàn thực phẩm. Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2024 được

[1] Số liệu của ngành Nông nghiệp và Môi trường gồm: 318 cơ sở nuôi heo; 373 cơ sở nuôi bò; 237 cơ sở nuôi gà; 143 cơ sở nuôi vịt; 03 cơ sở nuôi dê.

152.192[2] tấn, trong đó, sản lượng cá tra ước được 95.100 tấn với 1.181 chiếc lồng, bè đang thả nuôi trong tổng số 1.654 lồng, bè nuôi cá, tổng thể tích 249.051 m^3.

- Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững.

Tính đến tháng 3/2025, toàn tỉnh hiện có 230 sản phẩm OCOP, trong đó: 149 sản phẩm đạt 3 sao, 79 sản phẩm đạt 4 sao và 02 sản phẩm 05 sao (sầu riêng sấy thăng hoa - công ty TNHH Sáu Ri, Khoai lang tím sấy - công ty TNHH Đông Phát Food) với 133 chủ thể (31 HTX, 06 THT, 30 doanh nghiệp, 66 hộ sản xuất kinh doanh).

Liên kết sản xuất nông nghiệp được các ngành, các cấp quan tâm. Đến tháng 3/2025 toàn tỉnh hiện có 135 HTX nông nghiệp, với 2.577 thành viên. Trong đó: trồng trọt 86 HTX với 1.847 thành viên; chăn nuôi 05 HTX với 70 thành viên; thủy sản 11 HTX với 104 thành viên; tổng hợp nông nghiệp 33 HTX với 556 thành viên.

- Về Chương trình xây dựng nông thôn mới: đến tháng 3/2025, triển khai trên địa bàn 07 đơn vị hành chính cấp huyện (01 thị xã và 06 huyện), với 83 xã, kết quả:

+ Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 75/83 xã, chiếm tỷ lệ 90,3%.

+ Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: 35/75 xã, chiếm tỷ lệ 46,6%.

+ Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: 10/75 xã, chiếm 13,3%.

+ Số đơn vị hành chính cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới: 03/07 huyện, chiếm tỷ lệ 42,8%.

2. Một số khó khăn, hạn chế

- Tình hình biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh,… đang diễn ra ngày càng phức tạp, khó lường đã tác động đến sản xuất nông nghiệp.

- Liên kết kinh tế thông qua hợp đồng trong sản xuất nông sản còn ít. Liên kết sản xuất trong nông nghiệp qua hình thức HTX nông nghiệp chiếm tỷ lệ thấp. Nhiều HTX nông nghiệp còn hạn chế về sản xuất, điều hành và vốn;

- Hoạt động của các doanh nghiệp còn khó khăn, hoạt động đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn còn ít;

- Sản xuất nông nghiệp với quy mô hộ còn nhiều, bên cạnh đó chịu nhiều tác động của thị trường, biến động của giá cả nông sản, giá cả vật tư nên nhiều nông hộ vẫn trong tình trạng thiếu vốn phục vụ sản xuất;

- Việc xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản Vĩnh Long chỉ dừng ở mức khuyến khích và thực hiện dàn trải, theo mô hình thí điểm. Nhiều địa phương và doanh nghiệp chưa thực sự thấy rõ vai trò quan trọng và ý nghĩa của việc xây dựng cũng như bảo vệ thương hiệu hàng nông sản; hoạt động này phần lớn phụ thuộc vào chương trình xúc tiến thương mại hoặc lồng ghép vào các chương trình hoạt động của các lĩnh vực khác;

[2] Số liệu của Cục Thống kê.

- Các chính sách hỗ trợ phát triển sản phẩm nông nghiệp được ban hành nhưng việc thực thi vẫn còn rất nhiều trở ngại đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến các hoạt động xây dựng và phát triển thương hiệu ngành hàng nông sản.

- Nhu cầu của người dân về nguồn vốn để đầu tư phát triển sản xuất hàng năm là rất lớn nhưng hiện tại nông dân rất khó tiếp cận, vì phần lớn người dân không có tài sản đảm bảo hoặc tài sản không đủ để đảm bảo vay các ngân hàng thương mại, trong khi vay Ngân hàng Chính sách xã hội người dân không phải đảm bảo tài sản nhưng hiện tại nguồn vốn còn hạn chế chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân.

II. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH ĐỀ ÁN

Sản xuất nông nghiệp và tiêu thụ nông sản thời gian tới có nhiều thách thức như: biến đổi khí hậu, thị trường biến động, chuyển biến xu thế tiêu dùng theo hướng xanh, bền vững.... Vì vậy, Ngành nông nghiệp phải tiếp tục khắc phục các khó khăn vướng mắc, chuẩn bị sẵn sàng đối mặt với các thách thức đã và đang diễn ra.

Thực hiện theo Quyết định số 150/QĐ-TTg, ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Vĩnh Long định hướng phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững trên địa bàn tỉnh trong những năm tiếp theo tập trung một số nhiệm vụ như sau:

- Nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, nâng cao giá trị thu hoạch trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp và thủy sản; đồng thời, giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm. Bố trí nguồn vốn phù hợp để hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, phát huy vai trò bệ đỡ của nền kinh tế.

- Phát triển kinh tế nông nghiệp, thích ứng biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường. Xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn theo các tiêu chuẩn và yêu cầu của thị trường. Tổ chức sản xuất theo hướng an toàn, chất lượng, có liên kết sản xuất - tiêu thụ nông sản, hướng đến hình thành chuỗi sản xuất và chuỗi tiêu thụ.

- Phát triển sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, thâm canh quy mô lớn có liên kết sản xuất - tiêu thụ. Sử dụng linh hoạt đất lúa để phát triển trồng màu và cây ăn trái. Chuyển đổi cây trồng chịu mặn ở các khu vực bị ảnh hưởng xâm nhập mặn. Kết hợp sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản và phát triển du lịch sinh thái.

- Phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học và giữ ổn định tổng đàn gia cầm, phát triển chăn nuôi heo và bò ở mức hợp lý; Đảm bảo hài hòa giữa phát triển chăn nuôi và bảo vệ môi trường.

- Phát huy hiệu quả diện tích nuôi cá tra thâm canh và phát triển các mô hình thủy sản lồng bè, thủy sản có giá trị kinh tế cao (đặc sản). Phát triển mạnh nuôi thủy sản thâm canh và công nghệ cao gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, hình thành vùng nuôi trồng thủy sản lớn.

Trong thời gian tới, nhu cầu về cơ chế chính sách xúc tiến thương mại đặc thù riêng cho ngành nông nghiệp đối với các sản phẩm nông nghiệp, các loại hình hỗ trợ doanh nghiệp, HTX, các hoạt động hỗ trợ sản xuất, hỗ trợ vốn vay cho các ngành hàng nông sản như đối với nông dân và các cơ sở, doanh nghiệp ở nông thôn là rất cần thiết. Do vậy, vấn đề phát triển sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông sản và xây dựng thương hiệu cho nông sản Vĩnh Long cần có sự hỗ trợ đặc biệt về nguồn lực và sự đầu tư hỗ trợ xúc tiến mạnh mẽ từ chính quyền địa phương và các ngành các cấp có liên quan.

Trên cơ sở tình hình, kết quả, thực trạng về phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long cũng như dự báo thời gian tới, việc xây dựng Đề án

Cho vay phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2025-2030 là thật sự cần thiết để tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực hiện có, bố trí bổ sung nguồn lực để phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản thông qua xây dựng, triển khai các mô hình, dự án giải quyết việc làm tại chỗ cho người lao động tại các địa phương.

III. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Chỉ thị số 39-CT/TW, ngày 30/10/2024 của Ban Bí thư về nâng cao hiệu quả tín dụng chính sách xã hội trong giai đoạn mới;

- Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15, ngày 18/ 01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Nghị định số 78/2002/NĐ-CP, ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

- Nghị định số 61/2015/NĐ-CP, ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm; Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm;

- Quyết định số 225/QĐ-TTg, ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025;

- Thông tư số 11/2017/TT-BTC, ngày 08/02/2017 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

- Nghị quyết số 03-NQ/TU, ngày 01/12/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2021-2030;

- Thông báo kết luận số 126-TB/TU, ngày 21/6/2023 về ý kiến kết luận của Bí thư Tỉnh ủy tại tại Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ 13;

- Thông báo kết luận số 173-TB/TU, ngày 16/4/2024 của Tỉnh ủy Vĩnh Long về ý kiến kết luận của Bí thư Tỉnh ủy tại Hội nghị trực tuyến triển khai, quán triệt về công tác giảm nghèo bền vững; hướng dẫn chương trình, nội dung sinh hoạt cấp ủy và chi bộ cho Bí thư ấp, khóm, khu; những vấn đề cần lưu ý trong quá trình chuẩn bị và tổ chức Đại hội chi bộ trực thuộc Đảng ủy cơ sở nhiệm kỳ 2024-2027 (mục 3.3 phần II);

- Thông báo kết luận số 194-TB/TU, ngày 16/7/2024 về ý kiến kết luận của Bí thư Tỉnh ủy tại Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị 40-CT/TW ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư về tăng vường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội;

- Kế hoạch số 355-KH/TU, ngày 03/3/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về nâng cao hiệu quả của tín dụng chính sách xã hội trong giai đoạn mới;

- Nghị quyết số 220/2019/NQ-HĐND, ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

- Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND, ngày 07/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và

các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 18/ 02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc sửa đổi bổ sung Điều 10 Chương II Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long;

- Quyết định số 1316/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc ban hành Kế hoạch thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 985/QĐ-UBND, ngày 24/5/2022 về việc ban hành kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

- Quyết định 1033/QĐ-UBND, ngày 27/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Quyết định số 2278/QĐ-UBND, ngày 07/11/2022 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Quyết định số 76/2025/QĐ-UBND, ngày 12/6/2025 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc ban hành Quy định điều kiện, nội dung, mức cho vay ưu đãi để thực hiện chính sách tín dụng hỗ trợ vay vốn ưu đãi thực hiện một số hoạt động của các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Phần 2

MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CỦA ĐỀ ÁN

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Tập trung huy động các nguồn lực hỗ trợ, tạo điều kiện cho người lao động có vốn để chăn nuôi, trồng trọt, phát triển sản xuất, kinh doanh và thu nhập ổn định, từng bước tăng thu nhập, cải thiện đời sống thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, tạo được việc làm, góp phần thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Vĩnh Long.

- Bố trí nguồn kinh phí từ ngân sách địa phương để cho vay giải quyết việc làm phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế của địa phương, tạo bước đột phá trong công tác giải quyết việc làm, góp phần hoàn thành các chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới năng cao.

- Nâng cao sự hiểu biết và nhận thức của người sản xuất, làm chủ các công nghệ mới được ứng dụng, chuyển giao, từng bước hướng đến phát triển kinh tế tuần hoàn trong sản xuất nông nghiệp; tối đa hóa việc tái tạo và tận dụng phụ phẩm trong nông nghiệp để tạo thêm sản phẩm mới mang giá trị gia tăng hoặc tạo vật tư đầu vào phục vụ trở lại cho quá trình sản xuất; giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường; tăng tỷ trọng

giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp.

2. Mục tiêu cụ thể

- Bình quân mỗi năm cho vay giải quyết việc làm cho khoảng 1.000-1.600 lao động.

- Phát triển các sản phẩm chủ lực của địa phương (được UBND tỉnh quy định trong kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Kế hoạch sản xuất cây trồng chủ lực và tiềm năng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Kế hoạch thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Kế hoạch Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long)... và các sản phẩm thuộc các làng nghề làm dưa cải (Bình Tân), Làng nghề tàu hủ ky (Bình Minh), Làng nghề bánh tráng cù lao Mây (Trà Ôn); Làng hoa mai Phước Định, Làng nghề chằm nón lá (Long Hồ), Bánh tráng giấy Tường Lộc (Tam Bình)..., tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác, cơ sở sản xuất kinh doanh, hộ kinh sản xuất doanh, người lao động thiếu việc làm, chưa có việc làm, mất việc làm mở rộng quy mô sản xuất, áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ để tạo ra các sản phẩm chất lượng cạnh tranh với thị trường trong nước và nước ngoài, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động tại địa phương.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Công tác thông tin, tuyên truyền đổi mới tư duy, thống nhất nhận thức và hành động

- Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường phối hợp với Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn phát triển mới, về cơ cấu lại nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh. Trong đó tập trung các nội dung chính như sau:

- Phát triển nền nông nghiệp bền vững: Đảm bảo cơ hội phát triển cho các thế hệ tương lai, khả năng thích ứng và chống chịu biến động, cân đối, hài hòa các yếu tố môi trường, xã hội và kinh tế, tái tạo nguyên liệu, năng lượng,... trong sản xuất.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng hữu cơ, nông nghiệp sinh thái: Áp dụng các quy trình sản xuất thân thiện môi trường, bảo vệ cảnh quan; sử dụng hợp lý, tiết kiệm vật tư và tài nguyên đầu vào, không gây ảnh hưởng xấu tới môi trường, sức khỏe con người; tôn trọng và vận dụng các quy luật tự nhiên để phát triển nông nghiệp thuận thiên, đa dạng.

- Chuyển từ ngành sản xuất sang phát triển nền kinh tế nông nghiệp. Từ phạm vi sản xuất nông nghiệp sang tích hợp đa ngành dịch vụ, công nghiệp; từ đơn giá trị nông sản sang tích hợp sản phẩm đa giá trị; từ tập trung hỗ trợ người sản xuất sang hỗ trợ tất cả các tác nhân trong chuỗi giá trị.

- Nông nghiệp công nghệ cao: Phát triển và ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ để nâng cao năng suất, giá trị, chất lượng, khả năng thích nghi, hiệu quả sản xuất, giảm tổn thất... Phát triển nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác, ứng dụng công nghệ số,...

- Phát triển nông nghiệp có trách nhiệm: Đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng về

vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường sinh thái và công bằng xã hội, thích ứng biến đổi khí hậu...; bảo vệ quyền lợi, chính đáng của người sản xuất và kinh doanh, đảm bảo công bằng cho người sản xuất nhỏ, các đối tượng yếu thế. Phát triển thị trường xuất khẩu đi đối với thị trường nội địa.

- Đẩy mạnh tư duy phát triển bao trùm: Gắn kết giữa nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ, giữa các địa phương thông qua phát triển các "Cụm ngành", giữa chuỗi giá trị trong nước và chuỗi giá trị toàn cầu; giữa kinh tế nông thôn và kinh tế đô thị, hộ nông dân với doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

- Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, xây dựng mô hình trình diễn, hình thành lực lượng tư vấn, xây dựng giáo trình để từng bước chuyển đổi tư duy từ trung ương đến địa phương, toàn thể các tác nhân trong ngành. Giao trách nhiệm cho các cơ quan nghiên cứu, các cơ quan truyền thông trong ngành, các trường đại học, cao đẳng, trường dạy nghề và các cơ quan liên quan ở trung ương và địa phương xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch tuyên truyền, vận động.

2. Tăng cường vốn từ ngân sách nhà nước đầu tư cho nông nghiệp

- Thực hiện tăng chi đầu tư cho khu vực nông nghiệp, nông thôn, điều tiết phân bổ ngân sách nhà nước đảm bảo lợi ích của các địa phương có điều kiện phát triển nông nghiệp, cũng như các địa phương thuần nông, tăng cường phân cấp thu chi cho địa phương kể cả cho các xã, phường;

- Tiếp tục dành nguồn vốn tín dụng ưu đãi đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn thông qua chương trình kiên cố hoá kênh mương, đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề nông thôn; Đẩy mạnh phát triển mạng lưới tín dụng nông thôn, tăng thêm các điểm giao dịch của ngân hàng thương mại trên địa bàn nông thôn. Khuyến khích các ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay vốn với cơ chế ưu đãi đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Tăng mức mức cho vay vốn phát triển sản xuất, đặc biệt trong lĩnh vực phát triển chăn nuôi, cải tạo vườn tạp và chế biến nông sản.

- Thực hiện có hiệu quả Nghị định của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các chính sách hỗ trợ nông dân sản xuất hiệu quả tiếp cận thị trường, nguồn vốn, mua sắm máy móc, tích tụ đất đai, áp dụng công nghệ để phát triển theo hướng chuyên nghiệp hóa, tăng quy mô sản xuất và tham gia HTX, liên kết với doanh nghiệp trong các chuỗi giá trị.

- Xây dựng đề án sử dụng kinh phí của ngân sách địa phương để ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội triển khai cho vay phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản trên địa bàn tỉnh góp phần đảm bảo ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển.

3. Đổi mới tổ chức sản xuất kinh doanh, hoàn thiện quan hệ sản xuất

- Tiếp tục đổi mới và phát triển các hình thức kinh tế tập thể, trọng tâm là HTX trong nông nghiệp, xem đây là trụ cột quan trọng nhằm gắn kết và nâng cao tính chủ động của người dân trong sản xuất, kinh doanh; phát triển HTX trở thành tác nhân kinh tế quan trọng trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, kết nối các thành phần trong chuỗi giá trị, đặc biệt là doanh nghiệp.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ, ưu đãi phát triển HTX, nhất là hỗ trợ tài chính từ các nguồn, lồng ghép với chính sách thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng

nông thôn mới để hình thành một số mô hình điểm HTX sản xuất nông nghiệp. Thực hiện các hoạt động hỗ trợ HTX mua và phân phối chung vật tư đầu vào, liên kết với doanh nghiệp tiêu thụ nông sản đầu ra và cung cấp các dịch vụ phục vụ sản xuất bao gồm cả tín dụng. Xây dựng các liên hiệp các HTX có cùng nhóm sản phẩm hoặc cùng tham gia một chuỗi giá trị nhằm tăng quy mô, nâng cao hiệu quả.

- Phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư để khai thác thế mạnh của nông nghiệp, góp phần tăng giá trị cho sản xuất nông nghiệp, tăng thu nhập cho nông dân; chú trọng chất lượng và giá trị gia tăng cho các nông sản chủ lực, sản phẩm chế biến từ nông sản. Khuyến khích và hỗ trợ các tổ hợp tác, HTX phát triển thành doanh nghiệp; Hỗ trợ nông hộ chuyển sang kinh doanh ngành nghề, công nghiệp, dịch vụ phi nông nghiệp. Xây dựng các chương trình hỗ trợ nông dân kinh doanh khởi nghiệp, khởi nghiệp làm nghề nông... Thực hiện hiệu quả Chương trình hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030.

- Đẩy mạnh phát triển các hình thức liên kết sản xuất và tiêu thụ hướng đến mục tiêu sản xuất theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp tiêu thụ, có hợp đồng bao tiêu sản phẩm. Tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế trang trại, tổ hợp tác, kinh tế hộ gia đình, cá thể phát triển sản xuất và kết nối với nhau thành các HTX, doanh nghiệp để hoạt động hiệu quả hơn, có sức cạnh tranh tốt hơn.

- Đẩy mạnh phát triển các hình thức liên kết sản xuất và tiêu thụ hướng đến mục tiêu sản xuất theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp tiêu thụ, có hợp đồng bao tiêu sản phẩm. Tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình, cá thể phát triển sản xuất và kết nối với nhau thành các HTX, doanh nghiệp để hoạt động hiệu quả hơn, có sức cạnh tranh tốt hơn.

- Thực hiện hiệu quả công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn nhằm nâng cao trình độ tay nghề, từng bước hình thành đội ngũ lao động nông nghiệp có kiến thức kỹ thuật, kỹ năng nghề, góp phần phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn.

- Chú trọng đào tạo nghề cho nông dân, lao động trẻ nông thôn muốn khởi nghiệp các kỹ năng về nông nghiệp, kỹ năng mới đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và thực hiện chuyển đổi số trong nông nghiệp, kinh tế số theo hướng "trí thức hóa nông dân"; phát huy mạnh mẽ tiềm năng sáng tạo của người dân nông thôn; thực hiện đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường.

4. Phát triển thị trường trong và ngoài nước đảm bảo đầu ra ổn định cho nông sản.

Thực hiện có hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại kết nối cung cầu, quảng bá rộng rãi các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh. Thực hiện tốt công tác thông tin giá cả thị trường nông sản; thực hiện, chuyển tiếp các phân tích giá cả nông sản, dự báo thị trường nông sản đến rộng rãi đến nông dân, người sản xuất; kịp thời cung cấp thông tin để các cơ quan chức năng, doanh nghiệp và người dân chủ động điều chỉnh sản xuất phù hợp với yêu cầu thị trường, hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng thừa cung, ùn ứ hàng hóa, đứt gãy chuỗi cung ứng. Phối hợp xây dựng hệ thống thông tin thị trường nông sản đáp ứng yêu cầu của ngành nông nghiệp hàng hóa hiện đại, quy mô lớn và bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng.

Đẩy mạnh cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam", có

chính sách hỗ trợ các đơn vị sản xuất kinh doanh phát triển thương mại điện tử, xây dựng các kênh phân phối, liên kết trực tiếp giữa vùng sản xuất với thị trường tiêu thụ sản phẩm cuối cùng.

Với thị trường xuất nhập khẩu: khuyến khích doanh nghiệp đa dạng hóa thị trường xuất khẩu; hạn chế tình trạng phụ thuộc vào một thị trường. Không khuyến khích hình thức buôn bán tiểu ngạch qua biên giới, thúc đẩy kinh doanh chính ngạch. Kịp thời cung cấp thông tin để doanh nghiệp và người sản xuất chủ động thích nghi với những thay đổi về chính sách, các cam kết thương mại quốc tế.

III. GIẢI PHÁP CHO VAY ĐỀ ÁN

1. Thời gian thực hiện

Năm 2025 - 2030: Triển khai thực hiện Đề án, hàng năm sơ kết đánh giá hiệu quả đề án đến cuối năm 2030 tổng kết đánh giá kết quả thực hiện đề án.

2. Kinh phí thực hiện

2.1. Nguồn kinh phí tỉnh thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15, ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

2.2. Bố trí từ nguồn ngân sách Nhà nước là 560 tỷ đồng (*Năm trăm sáu mươi tỷ đồng*). Trong đó:

Năm 2025, theo khả năng bố trí của Ngân sách tỉnh; dự kiến:

- Nguồn vốn từ Trung ương (vốn Ngân hàng Chính sách xã hội) năm 2025: 30 tỷ đồng.

- Nguồn vốn Ngân sách tỉnh ủy thác: 30 tỷ đồng; từ nguồn đầu tư phát triển khác.

Giai đoạn 2026-2030 thực hiện theo Quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn tiếp theo và khả năng bố trí của Ngân sách tỉnh[3]. Dự kiến:

- Nguồn vốn từ Trung ương (vốn Ngân hàng Chính sách xã hội): 250 tỷ đồng (năm 2026: 50 tỷ đồng; năm 2027: 50 tỷ đồng; năm 2028: 50 tỷ đồng; năm 2029: 50 tỷ đồng; năm 2030: 50 tỷ đồng).

- Nguồn vốn Ngân sách tỉnh ủy thác 250 tỷ đồng (năm 2026: 50 tỷ đồng; năm 2027: 50 tỷ đồng; năm 2028: 50 tỷ đồng; năm 2029: 50 tỷ đồng; năm 2030: 50 tỷ đồng); từ nguồn đầu tư phát triển khác - bố trí hàng năm theo điều kiện của tỉnh.

3. Phạm vi và đối tượng cho vay

3.1. Phạm vi áp dụng: tại tỉnh Vĩnh Long.

3.2. Đối tượng cho vay:

Đối tượng được hỗ trợ vay vốn ưu đãi bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng nông thôn; cá nhân người dân tộc thiểu số, người lao động tại địa bàn thuộc phạm vi thực hiện của các chương trình mục

[3] Nghị quyết số 111/2024/QH15, ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia có phạm vi điều chỉnh là Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030

tiêu quốc gia [4].

Thực hiện để hỗ trợ thực hiện một số hoạt động sau đây của các chương trình mục tiêu quốc gia: phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, ổn định sinh kế, hỗ trợ cải thiện nhà ở; phát triển các sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm; duy trì và phát triển các làng nghề truyền thống; phát triển du lịch nông thôn

3.3. Mức vay

- Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng nông thôn: mức vay tối đa là 02 tỷ đồng/dự án và không quá 100 triệu đồng cho 01 người lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm.

- Đối với cá nhân người dân tộc thiểu số, người lao động tại địa bàn thuộc phạm vi thực hiện của các chương trình mục tiêu quốc gia: mức vay tối đa là 100 triệu đồng.

- Mức cho vay cụ thể do Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét căn cứ vào cân đối nguồn vốn, phương án sản xuất, kinh doanh, khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn để thỏa thuận với đối tượng vay vốn.

3.4. Thời hạn vay vốn

Tối đa 120 tháng. Thời hạn vay vốn cụ thể do Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét căn cứ vào nguồn vốn, chu kỳ sản xuất, kinh doanh, khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn để thỏa thuận với đối tượng vay vốn.

3.5. Nguyên tắc, điều kiện vay vốn

a) Nguyên tắc cho vay:

- Người vay vốn phải sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ vay đúng hạn cả gốc và lãi.

- Trực tiếp thực hiện hoặc góp vốn để hợp tác thực hiện sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm; duy trì mở rộng sản xuất.

b) Điều kiện vay vốn:

- Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

+ Được cấp giấy đăng ký và hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định.

+ Có dự án vay vốn khả thi phù hợp với ngành, nghề sản xuất kinh doanh; có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định nơi thực hiện dự án.

+ Có bảo đảm tiền vay khi vay vốn theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Đối với cá nhân người dân tộc thiểu số, người lao động.

+ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; cư trú hợp pháp tại địa phương nơi cho vay.

+ Có phương án vay vốn khả thi; có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định nơi thực hiện phương án.

3.6. Lãi suất cho vay và lãi suất nợ quá hạn; Điều kiện đảm bảo tiền vay; Phương thức cho vay và thẩm quyền phê duyệt hồ sơ cho vay; Quy trình, thủ tục

[4] Do giới hạn nguồn lực nên các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được cho vay bằng nguồn vốn Ngân hàng Chính sách xã hội; hộ có mức sống trung bình thực hiện cho vay theo Đề án khác của tỉnh

cho vay, thu nợ, thu lãi, hạch toán kế toán và lưu giữ hồ sơ vay vốn, kiểm tra giám sát, xử lý nợ đến hạn, xử lý các vi phạm, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn

Thực hiện theo hướng dẫn hiện hành về nghiệp vụ cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm của Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội tại thời điểm cho vay.

3.7. Quản lý, sử dụng vốn vay, lãi cho vay và xử lý nợ rủi ro

Thực hiện theo Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long và Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long về việc sửa đổi, bổ sung Điều 10 Chương II của Quy chế ban hành kèm theo.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Là cơ quan thường trực giúp Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Đề án; phối hợp các ngành, đơn vị liên quan nghiên cứu các chính sách và các chương trình, giải pháp liên quan đến công tác phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh trong việc triển khai thực hiện đề án góp phần thực hiện chương trình giảm nghèo và giải quyết việc làm của địa phương.

- Chủ trì, phối hợp các Sở ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường triển khai thực hiện Kế hoạch này; theo dõi kết quả thực hiện kế hoạch, tổng hợp khó khăn vướng mắc và đề xuất giải pháp thực hiện, báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài chính

- Căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương và trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền phê duyệt, Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 về ủy thác vốn của ngân sách địa phương qua hệ thống Ngân hàng chính sách xã hội.

- Phối hợp các sở, ban, ngành có liên quan đề xuất giải pháp thu hút đầu tư để phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan hướng dẫn, triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo các Nghị định của Chính phủ và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh để hỗ trợ và tạo nguồn lực cho sản xuất của ngành nông nghiệp nói chung, hoạt động kinh doanh tiêu thụ nông sản nói riêng.

- Phối hợp, hỗ trợ hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương sử dụng, lồng ghép kinh phí thực hiện từ các chương trình, kế hoạch, đề án liên quan để thực hiện Đề án này.

3. Sở Công thương

- Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển công nghiệp chế biến, xúc tiến thương mại, thiết lập mạng lưới

phân phối và tìm kiếm thị trường nhằm đảm bảo tính bền vững trong sản xuất;

- Thực hiện có hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại kết nối cung cầu, quảng bá rộng rãi các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh; triển khai các biện pháp phát triển thị trường tiêu thụ nông sản hàng hóa;

- Phối hợp thực hiện tốt công tác thông tin giá cả thị trường nông sản, dự báo thị trường nông sản đến rộng rãi đến nông dân, người sản xuất. Đẩy mạnh cuộc vận người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam.

4. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với các sở ban ngành, địa phương triển khai công tác đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho lao động.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ban, ngành liên quan rà soát, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách hỗ trợ tăng cường năng lực nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ và tiến bộ kỹ thuật, xã hội hóa nguồn lực cho phát triển khoa học, công nghệ để thực hiện phát triển sản xuất và tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh

- Chủ trì hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh xây dựng và phát triển thương hiệu, nhãn hiệu cho sản phẩm nông nghiệp; Hỗ trợ, xác lập quyền sở hữu trí tuệ cho sản phẩm, đăng ký mã vạch, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hướng dẫn thực hiện lập hồ sơ đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ (nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý) cho các sản phẩm nông sản đặc trưng.

6. Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh

- Đề xuất với Ngân hàng Chính sách xã hội trung ương để bố trí nguồn vốn đối ứng từ trung ương hàng năm thực hiện Đề án theo tỷ lệ đã đề ra.

- Đảm bảo thực hiện đúng mục đích vay vốn và đối tượng vay vốn theo quy định. Triển khai cho vay vốn các chương trình tín dụng giải quyết việc làm theo đúng quy định, tham mưu bố trí nguồn vốn đối ứng từ Trung ương để thực hiện các chương trình tín dụng; hướng dẫn quy trình, hồ sơ tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng tiếp cận nguồn vốn vay để giải quyết việc làm theo mục tiêu và nội dung của Đề án.

- Phối hợp các cơ quan liên quan đề tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Đề án.

7. Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh lãnh đạo các đoàn thể

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động hội viên tham gia học nghề, tư vấn chọn nghề, việc làm, vay vốn, định hướng và tham gia giám sát quá trình thực hiện các chính sách về giải quyết việc làm ở địa phương;

- Tiếp tục tổ chức phát động các phong trào thiết thực giúp đỡ, hỗ trợ các hội viên tham gia sinh hoạt trong các hội, đoàn thể, hỗ trợ vận động nguồn lực cho công tác giải quyết việc làm ở địa phương.

8. Ủy ban nhân dân xã, phường

- Chỉ đạo tổ chức triển khai, giám sát thực hiện Đề án này tại địa phương;

- Chịu trách nhiệm rà soát, xác nhận đối tượng vay vốn ưu đãi theo từng nội dung vay, đảm bảo đúng mục tiêu, đối tượng;

- Chỉ đạo việc phối hợp, lồng ghép với các chương trình, chính sách liên quan đẩy mạnh thực hiện chính sách tín dụng hỗ trợ vay vốn ưu đãi thực hiện một số hoạt động của các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn;

- Phối hợp với phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra việc sử dụng vốn vay, đôn đốc thu hồi nợ đến hạn, nợ quá hạn; kiểm tra, phúc tra hộ vay vốn bị rủi ro trên địa bàn.

9. Chế độ thông tin báo cáo

Định kỳ hàng năm (trước ngày 01/12) các ngành, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường theo nhiệm vụ phân công, báo cáo tình hình thực hiện Đề án về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp) hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu./